

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



nghe

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Các hoạt động chính của Ngân hàng

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Công văn số 9647/NHNN-TTGSNH chấp thuận chủ trương việc Ngân hàng chuyển nhượng 50% vốn góp tại HDFinance cho các nhà đầu tư khác và chuyển đổi hình thức pháp lý của HDFinance từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng 50% vốn góp tại HDFinance cho các nhà đầu tư.

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 2006/NHNN-TTGSNH chỉ đạo một số nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động của HD SAISON. Theo đó, trong thời hạn 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng liên doanh, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý công ty con là Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Diệp Dũng	Phó Chủ tịch	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập	Ngày 24 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ai	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 4 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 2 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 2 năm 2012
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài Chính	Ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Ngày 7 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

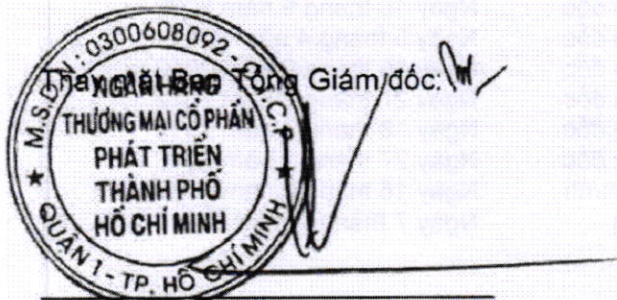
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 29 tháng 4 năm 2016 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

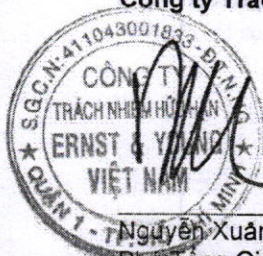
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Ngân hàng có các công ty con và đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 29 tháng 4 năm 2016. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc	5	1.465.199	818.469
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.720.588	2.408.922
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		12.660.186	17.572.190
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	6.750.781	9.904.608
Cho vay các TCTD khác	7.2	6.013.025	7.674.583
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(103.620)	(7.001)
Chứng khoán kinh doanh	8	916.034	936.975
Chứng khoán kinh doanh		922.956	936.975
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(6.922)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	46.428	3.501
Cho vay khách hàng		51.904.159	39.130.473
Cho vay khách hàng	10	52.462.714	39.530.674
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(558.555)	(400.201)
Hoạt động mua nợ	11	5.489	145.373
Mua nợ		8.690	145.373
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.201)	-
Chứng khoán đầu tư		21.197.715	24.472.021
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	16.705.365	21.348.726
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	5.011.604	3.307.347
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(519.254)	(184.052)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		883.806	699.520
Đầu tư vào các công ty con	14.1	464.688	470.982
Đầu tư dài hạn khác		530.192	249.632
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(111.074)	(21.094)
Tài sản cố định		788.463	500.078
Tài sản cố định hữu hình	15.1	510.345	302.958
Nguyên giá tài sản cố định		870.978	596.822
Hao mòn tài sản cố định		(360.633)	(293.864)
Tài sản cố định vô hình	15.2	278.118	197.120
Nguyên giá tài sản cố định		390.522	287.003
Hao mòn tài sản cố định		(112.404)	(89.883)
Tài sản Có khác		9.727.116	11.556.245
Các khoản phải thu		6.811.181	8.660.453
Các khoản lãi, phí phải thu		1.832.445	1.859.400
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		23.636	21.631
Tài sản Có khác		1.098.843	1.034.775
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(38.989)	(20.014)
TỔNG TÀI SẢN		102.315.183	98.243.767

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	2.488.321	184.195
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	5.894.444	19.027.615
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	3.249.444	9.817.851
Vay các TCTD khác	17.2	2.645.000	9.209.764
Tiền gửi của khách hàng	18	74.583.393	65.449.150
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	2.822.563	42.792
Phát hành giấy tờ có giá	20	5.300.000	3.300.000
Các khoản nợ khác		2.016.942	1.435.306
Các khoản lãi, phí phải trả		1.672.100	1.187.194
Các khoản phải trả và công nợ khác		344.842	248.112
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		93.105.663	89.439.058
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.104.686	8.104.686
Vốn điều lệ		8.100.000	8.100.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		4.599	4.599
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		352.881	238.886
Lợi nhuận chưa phân phối		751.953	461.137
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	9.209.520	8.804.709
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		102.315.183	98.243.767

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

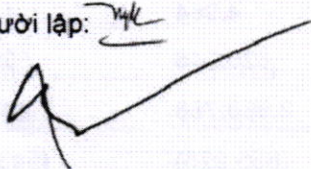
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	12.062	10.700
Cam kết giao dịch hối đoái	7.325.597	4.834.117
- Cam kết mua ngoại tệ	1.590.000	2.370.928
- Cam kết bán ngoại tệ	1.789.655	1.291.694
- Cam kết giao dịch hoán đổi	3.945.942	1.171.495
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.184.843	1.425.431
Bảo lãnh khác	1.924.973	1.767.888
Tổng cộng	29 10.447.475	8.038.136

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

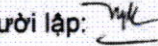
Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

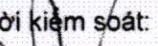
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD

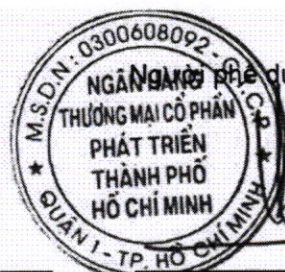
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.466.989	5.545.829
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(4.418.741)	(4.615.476)
Thu nhập lãi thuần		2.048.248	930.353
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		256.052	196.547
Chi phí hoạt động dịch vụ		(45.997)	(52.923)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	210.055	143.624
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		32.297	46.074
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(4.238)	80.461
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		48.787	474.637
Thu nhập từ hoạt động khác		42.082	51.483
Chi phí hoạt động khác		(37.118)	(8.865)
Lãi thuần từ hoạt động khác		4.964	42.618
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		620.645	569.544
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.960.758	2.287.311
Chi phí cho nhân viên		(655.925)	(543.692)
Chi phí khấu hao		(97.388)	(110.144)
Chi phí hoạt động khác		(941.431)	(750.776)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.694.744)	(1.404.612)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.266.014	882.699
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(764.271)	(357.600)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		501.743	525.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(95.637)	(106.049)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.005	202
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(93.632)	(105.847)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		408.111	419.252

Người lập: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.631.833	5.441.294
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.944.017)	(4.405.084)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		210.055	143.625
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		123.682	468.661
(Chi phí)/thu nhập khác		(15.163)	2.463
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		20.036	30.322
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.480.323)	(1.300.526)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(145.055)	(20.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.401.048	359.941
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.593.014	307.879
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.886.109	(10.097.825)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(13.419.993)	191.347
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(42.927)	(1.654)
Giảm/(Tăng) hoạt động mua nợ		136.683	(145.373)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(220.672)	(136.977)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.008.726	4.795.858
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.304.126	56.021
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(13.133.171)	7.738.298
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.134.243	2.979.303
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.779.771	(73.318)
Tăng phát hành giấy tờ có giá		2.000.000	797.000
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		147.510	11.248
Chi từ các quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.816)	(11.155)
Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.429.349)	6.770.593

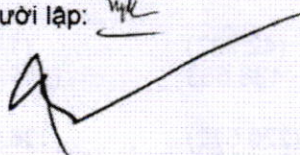
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B04/TCTD

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm 2015 Triệu đồng</u>	<u>Năm 2014 Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	15	(387.788)	(29.392)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.250	1.284
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(27.700)	(19.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1.501.973	46.760
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		77.639	44.738
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.165.374	44.390
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	22.3	-	(175.283)
Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(175.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.263.975)	6.639.700
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		15.274.998	8.635.298
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	26	14.011.023	15.274.998

Người lập:

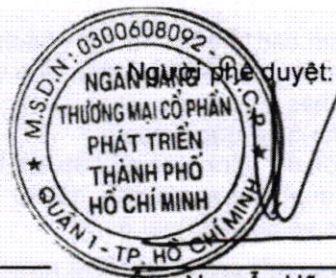


Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Ngân hàng có các công ty con và đã lập báo cáo tài chính hợp nhất nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

2.2 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.546 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 **Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Thu nhập khác và chi phí khác: Khi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa khoản phải thu từ hoạt động này với giá trị còn lại và chi phí thanh lý được trình bày theo số thuần.
- ▶ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:
 - Ngân hàng được phân phối lợi nhuận cho cổ đông không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và nếu số lợi nhuận được phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Ngân hàng;
 - Khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200") (tiếp theo)

Ngân hàng áp dụng các thay đổi có ảnh hưởng tới Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14")

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng bạc, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.7 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường chứng khoán (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng). Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09

4.9 Chứng khoán đầu tư

4.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09

4.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường giống như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09

4.10 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập/ (Chi phí) từ góp vốn mua cổ phần*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

4.16 Các khoản phải thu

4.16.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

4.16.2 Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (1) đến năm trăm bốn mươi (540) tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê trả trước
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.18 Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	632.318	538.494
Tiền mặt bằng ngoại tệ	820.130	265.274
Vàng tiền tệ	12.751	14.701
	1.465.199	818.469

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Bằng VND	2.472.023	984.269
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	248.565	1.424.653
	2.720.588	2.408.922

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	Năm nay	Năm trước
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	39.876	49.773
- Bằng ngoại tệ	795.727	1.342.406
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4.553.620	8.130.001
- Bằng ngoại tệ	1.361.558	382.428
	6.750.781	9.904.608
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	(103.620)	(7.001)
	6.647.161	9.897.607

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác trong năm như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	7.001	13.055
Số trích lập trong năm	97.620	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.001)	(6.054)
Số cuối năm	103.620	7.001

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bằng VND	3,90% - 5,70%	3,40% - 5,00%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 1,20%	0,40% - 0,50%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Bằng VND	5.629.950	7.220.195
Trong đó:		
cho vay chiết khấu, tái chiết khấu	89.950	479.195
- Bằng ngoại tệ	383.075	454.388
	6.013.025	7.674.583

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bằng VND	4,30% - 11,00%	3,50% - 11,00%
Bằng ngoại tệ	0,60% - 1,00%	1,20% - 1,50%

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành	922.956	936.975
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(6.922)	-
	916.034	936.975

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	6.922	-
Số dư cuối năm	6.922	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.984.426	17.556	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	-
Tổng cộng	5.980.629	46.428	-
Số thuần		46.428	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.826.966	3.853	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	589.780	-	352
Tổng cộng	2.416.746	3.853	352
Số thuần		3.501	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	49.714.307	37.961.458
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.298.677	1.278.736
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	422.799	260.894
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	26.931	29.586
	52.462.714	39.530.674

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.005.081	38.117.827
Nợ cần chú ý	775.260	670.385
Nợ dưới tiêu chuẩn	197.535	152.134
Nợ nghi ngờ	234.549	94.429
Nợ có khả năng mất vốn	250.289	495.899
	52.462.714	39.530.674

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	20.588.097	17.952.160
Nợ trung hạn	17.538.239	13.055.292
Nợ dài hạn	14.336.378	8.523.222
	52.462.714	39.530.674

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	29.570.400	56,36	21.598.347	54,64
Công ty cổ phần khác	15.852.643	30,22	10.241.394	25,91
Công ty TNHH khác	10.152.151	19,35	8.008.157	20,26
Công ty TNHH nhà nước 100%	850.032	1,62	1.049.172	2,65
Doanh nghiệp tư nhân	730.956	1,39	541.356	1,37
Hộ kinh doanh	692.517	1,32	728.504	1,84
Công ty nhà nước khác	604.735	1,15	592.891	1,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	422.873	0,81	177.284	0,45
Công ty cổ phần nhà nước	182.910	0,35	163.193	0,41
Hợp tác xã	17.106	0,03	13.337	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	10.104	0,02	46.530	0,13
Công ty liên doanh nước ngoài	5.690	0,01	1.399	0,00
Công ty hợp danh	96	0,00	1.890	0,00
Khác	48.587	0,09	33.240	0,09
Cho vay cá nhân	22.892.314	43,64	17.932.327	45,36
	52.462.714	100,00	39.530.674	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	49.511.469	94,37	37.543.008	94,97
Bằng ngoại tệ và vàng	2.951.245	5,63	1.987.666	5,03
	52.462.714	100,00	39.530.674	100,00

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	8.690	145.373
Dự phòng rủi ro	(3.201)	-
	5.489	145.373

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	11.383	133.063
Lãi của khoản nợ đã mua	-	15.391
	11.383	148.454

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	8.370	(3.201)	-	(3.201)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích lập	43.004	-	43.004
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(39.803)	-	(39.803)
Số dư cuối năm	3.201	-	3.201

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích trong năm	152.406	-	152.406
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC trong năm	(152.406)	-	(152.406)
Số dư cuối năm	-	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	23.476.264	44,75	11.727.299	29,68
Xây dựng	5.000.975	9,53	3.089.057	7,81
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.795.381	7,23	2.001.536	5,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.124.555	4,05	2.844.206	7,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.016.680	3,84	1.480.328	3,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.986.680	3,79	1.663.391	4,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.557.967	2,97	1.141.046	2,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.526.513	2,91	1.131.975	2,86
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.430.885	2,73	445.451	1,13
Vận tải kho bãi	1.011.046	1,93	735.733	1,86
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	549.748	1,05	170.520	0,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	511.028	0,97	510.152	1,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.358	0,57	141.664	0,36
Giáo dục và đào tạo	220.737	0,42	297.998	0,75
Thông tin và truyền thông	218.271	0,42	888.072	2,25
Khai khoáng	125.504	0,24	262.782	0,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	85.088	0,16	68.506	0,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63.454	0,12	21.957	0,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28.736	0,05	6.156	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	6.432.844	12,26	10.902.845	27,58
	52.462.714	100,00	39.530.674	100,00

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho vay thương mại		
- Bằng VND	1,70% - 25,00%	1,50% - 24,50%
- Bằng ngoại tệ	2,00% - 6,00%	2,20% - 8,75%
- Bằng vàng	8,50%	7,00% - 7,50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	558.555	400.201
Dự phòng hoạt động mua nợ	3.201	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	383.388	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	1.449
	945.144	401.650

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong năm như sau:

	Thuyết minh	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		339.223	203.745
Điều chỉnh trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng năm trước		105	-
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	43.004	152.406
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	13.4	383.388	-
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.449)	1.449
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		764.271	357.600

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.898.658	-	359.240	359.240
Nợ cần chú ý	850.869	10.395	6.382	16.777
Nợ dưới tiêu chuẩn	209.389	11.355	1.570	12.925
Nợ nghi ngờ	237.049	99.052	1.778	100.830
Nợ có khả năng mất vốn	264.342	68.960	-	68.960
	49.460.307	189.762	368.970	558.732

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG(tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	142.876	257.325	400.201
Số dự phòng trích lập trong kỳ	227.578	111.645	339.223
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ bán cho VAMC	(180.012)	-	(180.012)
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro	(680)	-	(680)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015	189.762	368.970	558.732
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(177)	-	(177)
Số dư cuối năm	189.585	368.970	558.555

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	365.508	284.409	649.917
Số dự phòng trích thêm/(Hoàn nhập) trong kỳ	196.747	(27.084)	169.663
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC	(172.891)	-	(172.891)
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro	(19.199)	-	(19.199)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2014	370.165	257.325	627.490
Số trích lập dự phòng rủi ro trong tháng 12	34.082	-	34.082
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(143.593)	-	(143.593)
Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(117.778)	-	(117.778)
Số dư cuối năm	142.876	257.325	400.201

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	10.109.405	12.175.520
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	210.000	210.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.185.999	8.409.248
	16.505.404	20.794.768
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	199.961	439.598
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	114.360
	199.961	553.958
	16.705.365	21.348.726
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	(81.492)	(115.526)
- Dự phòng chung	(50.634)	(63.012)
	16.573.239	21.170.188

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết	3.511.592	2.807.335
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.012.652	2.510.680
- Trái phiếu công ty	498.940	296.655
Trái phiếu Chính phủ - Chưa niêm yết	12	12
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành - Chưa niêm yết	1.500.000	500.000
	5.011.604	3.307.347
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng chung	(3.740)	(5.514)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(383.388)	-
	4.624.476	3.301.833

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm 2015 triệu đồng	Năm 2014 triệu đồng
Số dư đầu năm	2.510.680	166.522
Tăng trong năm	999.812	2.344.158
Tắt toán trong năm	(497.840)	-
Số dư cuối năm	3.012.652	2.510.680

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	6.185.999	8.409.248
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu công ty	498.940	296.655
	6.684.939	8.705.903

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm nhursau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.538	186.500
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	5.514	-
	<u>184.052</u>	<u>186.500</u>
Giảm do phân loại lại		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(90.000)	-
Giảm do sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(25.232)
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	43.588	17.270
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	(1.774)	5.514
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	383.388	-
	<u>335.202</u>	<u>(2.448)</u>
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	132.126	178.538
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	3.740	5.514
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	383.388	-
	<u>519.254</u>	<u>184.052</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Lĩnh vực hoạt động	Tài chính/ ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
		Giá gốc	%	Giá gốc	%
		Triệu đồng	sở hữu của Ngân hàng	Triệu đồng	sở hữu của Ngân hàng
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính/ ngân hàng	314.688	50,00	320.982	51,00
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tài chính/ ngân hàng	150.000	100,00	150.000	100,00
		464.688		470.982	

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	21.094	31.000
Tăng do phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán	90.000	-
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(20)	(9.906)
Số dư cuối năm	111.074	21.094

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	173.058	134.119	143.004	139.311	7.330	596.822
Mua trong năm	185.136	18.487	23.600	56.887	2.001	286.111
Thanh lý, nhượng bán	(755)	(936)	(5.596)	(1.878)	(90)	(9.255)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.700)	-	-	-	-	(2.700)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	354.739	151.670	161.008	194.320	9.241	870.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	36.247	75.269	76.508	101.739	4.101	293.864
Khấu hao trong năm	10.284	19.623	18.605	24.837	1.516	74.865
Thanh lý, nhượng bán	(655)	(913)	(5.090)	(1.373)	(65)	(8.096)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	45.876	93.979	90.023	125.203	5.552	360.633
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	136.811	58.850	66.496	37.572	3.229	302.958
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	308.863	57.691	70.985	69.117	3.689	510.345

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 107.816 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 67.355 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tài sản khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.198	152.527	126.927	351	287.003
Mua trong năm	9.615	70.427	21.635	-	101.677
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.700	-	-	-	2.700
Giảm khác	-	-	(858)	-	(858)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	19.513	222.954	147.704	351	390.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	854	-	88.970	59	89.883
Khấu hao trong năm	386	-	22.020	117	22.523
Giảm khác	-	-	(2)	-	(2)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.240	-	110.988	176	112.404
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.344	152.527	37.957	292	197.120
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	18.273	222.954	36.716	175	278.118

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.064 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 28.955 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước thông qua thị trường mở		
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	2.233.966	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á	27.305	33.072
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	227.050	151.123
	2.488.321	184.195

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	3.249.444	9.817.851
Vay từ các TCTD khác	2.645.000	9.209.764
	5.894.444	19.027.615

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	226.090	322.855
Bằng ngoại tệ	799	774
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2.814.600	8.304.446
Bằng ngoại tệ	207.955	1.189.776
	3.249.444	9.817.851

Mức lãi suất năm tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi KKH bằng VND	0,70%	0,70%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi CKH bằng VND	4,40% - 5,20%	3,00% - 6,30%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,30% - 0,70%	0,20% - 1,30%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	2.645.000	5.914.786
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	-	3.294.978
	2.645.000	9.209.764

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn tối đa 12 tháng với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,00%/năm, trong đó các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có giá trị là 1.055.000 triệu đồng được đảm bảo bởi một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá là 2.145.000 triệu đồng. Các khoản vay còn lại với các TCTD khác là các khoản vay tín chấp.

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	5.615.112	4.436.791
Tiền gửi KKH bằng VND	4.775.605	4.132.593
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	13.948	386
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	825.084	303.222
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	475	590
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	68.204.398	60.257.932
Tiền gửi CKH bằng VND	16.959.285	17.541.779
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	48.985.795	40.551.101
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	260.734	591.972
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1.998.584	1.573.080
Tiền gửi vốn chuyên dùng	374.970	221.204
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	230.394	218.779
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	144.576	2.425
Tiền ký quỹ	227.850	147.698
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	174.161	56.983
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	53.689	90.715
Các khoản phải trả khách hàng khác	161.063	385.525
Tiền gửi tiết kiệm khác	161.063	385.525
	74.583.393	65.449.150

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền gửi KKH bằng VND	0,10% - 1,00%	0,10% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,70%	0,70%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,10% - 0,20%	0,10% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,20%	0,20%
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80% - 9,00%	12,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,70% - 11,00%	0,70% - 15,56%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,25% - 2,40%	0,60% - 2,40%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	26.704.653	25.740.482
Công ty cổ phần khác	8.237.741	8.908.269
Công ty TNHH nhà nước 100%	3.737.735	2.926.318
Công ty nhà nước khác	3.359.292	3.300.147
Công ty TNHH khác	3.326.806	4.228.579
Hộ kinh doanh	3.242.873	2.812.475
Công ty Cổ phần Nhà nước	536.304	1.237.995
Công ty liên doanh nước ngoài	527.774	123.540
Công ty TNHH nhà nước trên 50%	490.154	370.244
Công ty 100% vốn nước ngoài	356.650	215.904
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	279.146	224.867
Doanh nghiệp tư nhân	100.243	39.935
Hợp tác xã	47.984	68.153
Trang trại	11.495	5.755
Công ty hợp danh	3.825	3.458
Khác	2.446.631	1.274.843
Tiền gửi của cá nhân	47.878.740	39.708.668
	74.583.393	65.449.150

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	19.376	41.540
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn II ("RDF II")	6.353	8.572
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn III ("RDF III")	13.023	32.968
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	2.803.187	1.252
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn II ("RDF II")	275	289
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn III ("RDF III")	992	963
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III	2.801.920	-
	2.822.563	42.792

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	-	500.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.300.000	2.300.000
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	500.000
	5.300.000	3.300.000

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	2.822	32.956	(30.904)	4.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.664	96.071	(145.055)	54.680
Các loại thuế khác	1.621	25.918	(24.948)	2.591
Thuế thu nhập cá nhân	1.564	24.232	(23.425)	2.371
Thuế nhà thầu	57	1.303	(1.140)	220
Thuế môn bài	-	222	(222)	-
Thuế khác	-	161	(161)	-
	108.107	154.945	(200.907)	62.145

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	8.100.000	4.599	(2)	89	238.886	461.137	8.804.709
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	408.111	408.111
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	113.995	(113.995)	-
Trích quỹ phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(3.000)	(3.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(300)	(300)
Số dư cuối năm	8.100.000	4.599	(2)	89	352.881	751.953	9.209.520

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	70	127.541	102.430	8.845	238.886
Trích các quỹ cho năm trước	-	69.767	24.228	20.000	113.995
Số dư cuối năm	70	197.308	126.658	28.845	352.881

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa	Mục đích
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

22.3 Cổ tức

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	742	431
Cổ tức phải trả trong năm	-	175.594
Cổ tức đã trả trong năm	-	(175.283)
Cổ tức phải trả cuối năm	742	742

Ngày 29 tháng 4 năm 2016, Hội đồng quản trị Ngân hàng có thông báo chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt, theo đó tỷ lệ chi trả tạm ứng cổ tức năm 2015 là 10% mệnh giá tương ứng 1.000 đồng/cổ phần và ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 10 tháng 5 năm 2016.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.279.778	3.354.578
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.591.936	1.518.987
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.554.886	1.518.987
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	37.050	-
Thu nhập lãi tiền gửi	161.970	216.997
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.053	26.270
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	30.790	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	365.462	428.997
	6.466.989	5.545.829

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	3.804.578	4.131.057
Chi phí lãi tiền vay	229.187	227.985
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	342.513	253.159
Chi phí hoạt động tín dụng khác	42.463	3.275
	4.418.741	4.615.476

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	100.981	66.302
- Phí hỗ trợ hợp đồng đại lý bảo hiểm	90.909	-
- Dịch vụ tư vấn	16.838	41.198
- Dịch vụ ngân quỹ	12.245	14.936
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	623	874
- Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	135	49
- Nghiệp vụ chiết khấu	-	54.390
- Thu khác	34.321	18.798
	256.052	196.547
Chi phí hoạt động dịch vụ		
- Dịch vụ thanh toán	(34.870)	(20.627)
- Dịch vụ ngân quỹ	(5.163)	(7.548)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(2.032)	(4.085)
- Dịch vụ tư vấn	(750)	(17.935)
- Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(248)	(511)
- Chi phí hoa hồng môi giới	(100)	(354)
- Chi khác	(2.834)	(1.863)
	(45.997)	(52.923)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	210.055	143.624

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	632.318	538.494
Tiền mặt bằng ngoại tệ	820.130	265.274
Vàng tiền tệ	12.751	14.701
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2.720.588	2.408.922
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	835.603	1.392.179
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác dưới 90 ngày	5.811.558	8.505.428
Cho vay các TCTD khác có thời hạn dưới 90 ngày	3.178.075	2.150.000
	14.011.023	15.274.998

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người)	4.192	4.546
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	559.385	460.598
2. Tiền ăn trưa	31.714	28.403
3. Tổng thu nhập (1+2)	591.099	489.001
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người)	11.120.094	8.443.282
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người)	11.750.535	8.963.940

28. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

28.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Bất động sản	63.322.301	47.779.041
Chứng từ có giá	35.000.578	34.227.612
Động sản	20.421.501	12.099.977
Tài sản khác	34.526.988	16.374.755
	153.271.368	110.481.385

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	450.000	300.000

28.2 Tài sản tài chính đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng
Giấy tờ có giá	4.429.000	4.961.539	3.288.967

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

28.2 Tài sản tài chính đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan Triệu đồng
Giấy tờ có giá	5.556.405	5.652.612
		4.197.688

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	12.062	10.700
Cam kết giao dịch hối đoái	7.325.597	4.834.117
- Cam kết mua ngoại tệ	1.590.000	2.370.928
- Cam kết bán ngoại tệ	1.789.655	1.291.694
- Cam kết giao dịch hoán đổi	3.945.942	1.171.495
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.249.452	1.516.012
- Thư tín dụng trả ngay	977.395	977.917
- Thư tín dụng trả chậm	272.057	538.095
Bảo lãnh khác	2.064.030	1.808.617
- Bảo lãnh thanh toán	553.425	1.142.557
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	357.781	131.479
- Bảo lãnh dự thầu	27.662	62.536
- Bảo lãnh khác	1.125.162	472.045
	10.651.141	8.169.446
Trừ: Tiền ký quỹ	(203.666)	(131.310)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	10.447.475	8.038.136

30. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.199.274	564.532	12.763.806
Cho vay khách hàng	52.462.714		52.462.714
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	5.980.629	-	5.980.629
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	22.639.925	-	22.639.925
Góp vốn, đầu tư dài hạn	994.880	-	994.880
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.894.444	-	5.894.444
Tiền gửi của khách hàng	74.583.393	-	74.583.393
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.822.563	-	2.822.563
Phát hành giấy tờ có giá	5.300.000	-	5.300.000
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	10.447.475	-	10.447.475

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

31. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	1.465.199	-	-	-	-	-	-	1.465.199
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.720.588	-	-	-	-	-	2.720.588
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác -gộp	103.620	-	5.521.681	5.643.505	50.000	1.445.000	-	-	12.763.806
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	922.956	-	-	-	-	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	46.428	-	-	-	-	-	-	46.428
Cho vay khách hàng - gộp	1.457.633	-	2.390.098	48.614.983	-	-	-	-	52.462.714
Hoạt động mua nợ - gộp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	3.212.613	640.724	400.410	303.543	826.030	14.023.273	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	994.880	-	-	-	-	-	-	994.880
Tài sản cố định	-	788.463	-	-	-	-	-	-	788.463
Tài sản Có khác - gộp	-	6.172.629	210.911	124.538	157.846	768.074	2.322.884	9.223	9.766.105
Tổng tài sản	1.569.943	13.603.168	11.484.002	54.783.436	511.389	3.039.104	16.346.157	2.319.599	103.656.798
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.934.053	300.379	3.301	2.759	205.059	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.755.489	1.448.955	690.000	-	-	-	5.894.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.733.508	14.883.713	12.906.547	17.189.466	3.869.465	694	74.583.393
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	8.539	5.016	5.821	2.803.187	2.822.563
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.000.000	2.800.000	1.500.000	5.300.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	2.016.942	-	-	-	-	-	-	2.016.942
Tổng nợ phải trả	-	2.016.942	31.423.050	16.633.047	13.608.387	18.197.241	6.880.345	4.346.651	93.105.663
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.569.943	11.586.226	(19.939.048)	38.150.389	(13.096.998)	(15.158.137)	9.465.812	(2.027.052)	10.551.135

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý tài sản nợ - tài sản có (ALM), với tư vấn của công ty tư vấn nước ngoài, trong đó có phân tích rủi ro lãi suất và phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần thông qua các tình huống thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	294.778	403.350	12.751	122.002	832.881
Tiền gửi tại NHNN	-	248.565	-	-	248.565
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	12.196	2.503.852	-	24.312	2.540.360
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	119.140	-	-	119.140
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.950.708	537	-	2.951.245
Tài sản Có khác - gộp	-	13.918	-	3.925	17.843
Tổng tài sản	306.974	6.239.533	13.288	150.239	6.710.034
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	208.754	-	-	208.754
Tiền gửi của khách hàng	130.723	3.073.282	-	79.137	3.283.142
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	2.803.187	-	-	2.803.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	171.423	-	-	22.375	193.798
Các khoản nợ khác	2.877	12.631	220	29.235	44.963
Tổng nợ phải trả	305.023	6.097.854	220	130.747	6.533.844
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.951	141.679	13.068	19.492	176.190
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(162.355)	-	(13.081)	(175.436)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.951	(20.676)	13.068	6.411	754

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	1.465.199	-	-	-	-	1.465.199
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.720.588	-	-	-	-	2.720.588
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	103.620	-	5.521.681	5.643.505	1.495.000	-	-	12.763.806
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	922.956	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(938)	41.658	5.708	-	-	46.428
Cho vay khách hàng - gộp	682.373	775.260	2.390.098	4.545.980	13.871.316	17.869.374	12.328.313	52.462.714
Hoạt động mua nợ - gộp	8.690	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	840.685	400.410	1.129.573	17.035.925	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	994.880	994.880
Tài sản cố định	-	-	18.485	552	7.214	176.598	585.614	788.463
Tài sản Có khác - gộp	81.773	10.221	870.083	617.648	2.184.387	5.504.908	497.085	9.766.105
Tổng tài sản	876.456	785.481	13.825.881	11.249.753	19.616.154	40.586.805	16.716.268	103.656.798
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	1.934.053	300.379	6.060	205.059	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.755.489	1.448.955	690.000	-	-	5.894.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.733.508	14.883.713	30.096.013	3.869.465	694	74.583.393
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	13.555	5.821	2.803.187	2.822.563
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	2.800.000	1.500.000	5.300.000
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	348.145	526.023	900.871	171.741	70.162	2.016.942
Tổng nợ phải trả	-	-	31.771.195	17.159.070	32.706.499	7.052.086	4.416.813	93.105.663
Mức chênh thanh khoản ròng	876.456	785.481	(17.945.314)	(5.909.317)	(13.090.345)	33.534.719	12.299.455	10.551.135

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

32.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

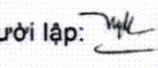
Ngân hàng trình bày lại khoản mục mua nợ tách riêng khỏi các khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tài chính riêng năm trước cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng năm nay theo quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

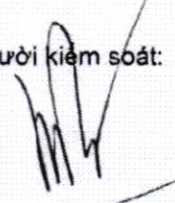
	Số liệu đã báo cáo Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	Số liệu trình bày lại Triệu đồng
Cho vay khách hàng	39.663.735	(133.061)	39.530.674
Hoạt động mua nợ	-	145.373	145.373
Tài sản Có khác	1.047.087	(12.312)	1.034.775
Ảnh hưởng đối với tài sản		-	

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đồng
USD	21.890	21.246
EUR	24.489	25.886
GBP	33.235	33.225
JPY	186,01	178,43
SGD	15.848	16.140
CAD	16.158	18.373
AUD	16.351	17.395
CNY	3.362	3.345
Vàng SJC (lượng)	32.550.000	34.850.000

Người lập: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

